

Số: /GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 9 năm 2022

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) Bà Rịa – Vũng Tàu;*

*Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;*

*Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 02-07/BCC-QLKCNBRVT ngày 27/07/2022 của Công ty TNHH Baconco về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Baconco được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất phân bón Baconco, tổng công suất 350.000 tấn/năm” tại KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất phân bón Baconco, tổng công suất 350.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3266505177 do Ban quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chứng nhận lần đầu ngày 27/04/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ 28 ngày 22/8/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3500101065, đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 04 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 04 tháng 03 năm 2019 (được cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư

số: 492043000013 do Ban quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu, ngày 27/4/1995, cấp thay đổi lần thứ 25, ngày 14/10/2014).

1.4. Mã số thuế: 3500101065.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón hỗn hợp NPK, phân vi lượng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Tổng diện tích của dự án: 55.916 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 350.000 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Baconco**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Baconco có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(từ ngày ..... tháng 9 năm 2022 đến ngày ..... tháng 9 năm 2032).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH Baconco (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- Công ty ĐT KTHT KCN Đông Xuyên & Phú Mỹ 1;
- Website Ban QL các KCN;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, HSMT.

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Anh Triết**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BQL ngày ..... tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)*

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1, không xả ra môi trường).

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh, nhà ăn, garage và rửa xe được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) của nhà máy (công suất xử lý 360 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Phú Mỹ 1.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ 15 phút đầu cơn mưa tại khu vực được thu gom đưa về HTXLNT của nhà máy (công suất xử lý 360 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) để xử lý, sau đó đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Phú Mỹ 1.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ tháp hấp thụ của hệ thống xử lý bụi, khí thải với lưu lượng khoảng 63,2 m<sup>3</sup>/ngày, được tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải phát sinh: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại qua hồ thu gom 1 đến bể tách dầu mỡ) + Nước mưa trong 15 phút đầu → Mương tách rác + Bể điều hòa 01 → Bể điều hòa 02 → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng Lamella → Bể đệm 1 → Tháp tách khí Amonia → Bể đệm 2 → Bể sục khí → Bể lắng → Bể khử trùng → đầu nối hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Mỹ 1.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 360 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Vôi, NaOH, Polyme, Axít HCl, Axít H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Tiến hành khắc phục nhanh sự cố trong thời gian sớm nhất, trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục sự cố.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Mỹ 1, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BQL ngày ..... tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò đốt của xưởng tạo hạt 1.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ công đoạn sấy tại xưởng tạo hạt 1.
- Nguồn số 03: bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội tại xưởng tạo hạt 1.
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ công đoạn ve viên, tạo hạt của xưởng tạo hạt 1.
- Nguồn số 05: bụi, khí thải từ lò hơi của xưởng tạo hạt 1.
- Nguồn số 06: bụi, khí thải từ lò đốt 01 của xưởng tạo hạt 2.
- Nguồn số 07: bụi, khí thải từ công đoạn sấy 1 tại xưởng tạo hạt 2.
- Nguồn số 08: bụi, khí thải từ lò đốt 02 của xưởng tạo hạt 2.
- Nguồn số 09: bụi, khí thải từ công đoạn sấy 2 tại xưởng tạo hạt 2.
- Nguồn số 10: bụi, khí thải từ công đoạn ve viên, tạo hạt của xưởng tạo hạt 2.
- Nguồn số 11: bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội tại xưởng tạo hạt 2.
- Nguồn số 12: bụi, khí thải từ lò hơi của xưởng tạo hạt 2.

##### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

###### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói số 01 (nguồn số 01, 02, 03 và số 04), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1171366,457 - Y = 722089,629$ .
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống khói số 02 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1171404,755 - Y = 722135,915$ .
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống khói số 03 (nguồn số 06, 07), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1171527,702 - Y = 722094,965$ .
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống khói số 04 (nguồn số 08, 09, 10 và số 11), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1171508,723 - Y = 722098,009$ .
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống khói số 05 (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1171482,159 - Y = 722097,635$ .

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

Vị trí xả khí thải của Công ty trong KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

###### **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $140.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.175 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 79.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 129.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.148 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ.

### 2.2.2. Chất lượng khí thải

Trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8 và K<sub>v</sub> = 1,0) và QCVN 21:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8 và K<sub>v</sub> = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 03 và số 04</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160</b>	Được miễn theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.	Đã lắp đặt
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>400</b>		Đã lắp đặt
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>680</b>		Đã lắp đặt
4	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>40</b>		Đã lắp đặt
5	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>40</b>	06 tháng/lần	-
6	F <sup>-</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>40</b>		-
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 02 và số 05</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160</b>	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>800</b>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>400</b>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>680</b>		

**Ghi chú:** Khuyến khích thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp đối với dòng thải số 02 và số 05 để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 02, 03 và số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (HTXL KT) tại xưởng tạo hạt 1 với công suất 140.000 m<sup>3</sup>/giờ, đồng bộ với dây chuyền sản xuất để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải với công suất 5.175 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 06 và số 07 được thu gom về module 1 của hệ thống xử lý khí thải tại xưởng tạo hạt 2 với công suất 79.000 m<sup>3</sup>/giờ, đồng bộ với dây chuyền sản xuất để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 08, 09, 10 và số 11 được thu gom về module 2 của hệ thống xử lý khí thải tại xưởng tạo hạt 2 với công suất 129.000 m<sup>3</sup>/giờ, đồng bộ với dây chuyền sản xuất để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 12 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải với công suất 4.148 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải xưởng tạo hạt 1

- Lò đốt, lò sấy của xưởng tạo hạt 1 (nguồn số 01):

Khí thải từ lò đốt BUR 319 (nguồn số 01), cùng với bụi, khí thải từ bồn sấy DRY 318 (nguồn số 02) → Hệ 4 cyclon (CYC 339A, 339B) nối tiếp nhau → Quạt hút (FAN 339A, 339B) → Thiết bị rửa khí thải đuôi (W350) → Ống khói 1 (cao 30 m).

- Công đoạn ve viên, tạo hạt xưởng tạo hạt 1 (nguồn số 04):

Khí thải từ công đoạn ve viên, tạo hạt → Thiết bị rửa khí sơ bộ → Quạt thổi khí ở công đoạn ve viên → Thiết bị rửa khí thải đuôi (W350) → Ống khói 1 (cao 30m).

- Hệ thống 4 cyclon của công đoạn làm nguội tại xưởng tạo hạt 1 (nguồn số 03):

Bụi và khí thải từ công đoạn làm nguội (COO 331) → Cyclon tách bụi (CYC 359) → Quạt thổi khí có bụi (FAN 332) → Thiết bị rửa khí thải đuôi (W 350) → Ống khói 1 (cao 30m).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Công suất thiết kế: 140.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.2. Hệ thống XLKT lò hơi của xưởng tạo hạt 1 (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò hơi BOILER GRA1, công suất 5 tấn hơi/giờ → thiết bị hấp thụ bằng NaOH loãng → Bộ phận khử mùi → Ống khói 2 (cao 12m).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Công suất thiết kế: 5.175 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH loãng.



### 1.2.3. Module 1 của hệ thống xử lý khí thải tại xưởng tạo hạt 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò đốt 01 BUR 658 (nguồn số 06) nhập cùng với bụi, khí thải công đoạn M 654 (nguồn số 07) → Cyclon tách bụi (SC661) → Buồng tách bụi (S673) → Quạt thổi khí xả khô (C636) → Thiết bị rửa khí thải đuôi (S667) → Ống khói 3 (cao 22 m).

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Công suất thiết kế: 79.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.4. Module 2 của hệ thống xử lý khí thải tại xưởng tạo hạt 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò đốt 02 BUR 659 (nguồn số 08) nhập cùng với bụi, khí thải từ công đoạn sấy 2 M655 (nguồn số 09); bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội M656 (nguồn số 11) → Cyclon tách bụi (SC662) → Buồng tách bụi (S674), sau đó nhập cùng bụi, khí thải từ công đoạn ve viên, tạo hạt (nguồn số 10) → Quạt hút khí xả khô (C637) → Thiết bị rửa khí thải đuôi (S668) → Ống khói 4 (cao 22 m).

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Công suất thiết kế: 129.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.12. Hệ thống XLKT Lò hơi của xưởng tạo hạt 2 (nguồn số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò hơi (B680), công suất 4 tấn hơi/giờ → Thiết bị hấp thụ bằng NaOH loãng → Bộ phận khử mùi → Ống khói 5 (cao 12m).

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Công suất thiết kế: 4.148 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH loãng.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 03 hệ thống đã lắp đặt hoàn thiện.
- Vị trí lắp đặt: 03 vị trí, trên ống khói GRA1 tại ống khói 1 của xưởng tạo hạt 1 (GRA1), tại ống khói 3 của xưởng tạo hạt 2 (GRA2.1) và tại ống khói 4 của xưởng tạo hạt 2 (GRA2.2).
- Thông số lắp đặt tại mỗi hệ thống: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, NH<sub>3</sub>, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.
- Camera theo dõi: 03 camera theo dõi tại 3 vị trí lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: đã kết nối và truyền số liệu tự động và liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại Thông báo số 201/TB-STNMT ngày 01/03/2019.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị lọc bụi túi vải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 của 2.2 phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 năm/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI  
TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BQL ngày ..... tháng 9 năm 2022  
của Ban Quản lý các KCN)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Xưởng tạo hạt 1, tọa độ X = 1170204,147, Y = 722103,216.
- Nguồn số 02: Xưởng tạo hạt 2, tọa độ X = 1171376,321, Y = 722084,232.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3°).*

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1170204,147, Y = 722103,216.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1171376,321, Y = 722084,232.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3°).*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

<b>TT</b>	<b>Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)</b>	<b>Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)</b>	<b>Tần suất quan trắc định kỳ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

**3.2. Độ rung:**

<b>TT</b>	<b>Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)</b>		<b>Tần suất quan trắc định kỳ</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Từ 6 giờ đến 21 giờ</b>	<b>Từ 21 giờ đến 6 giờ</b>		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Tạo điều kiện vi khí hậu và tạo cảnh quan môi trường chung, chủ dự án đã trồng các loại cây xanh trước cửa văn phòng làm việc và sân phía trước nhà máy.

- Thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các thiết bị hoạt động trong nhà máy, đảm bảo máy móc hoạt động tốt. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay thế những chi tiết hư hỏng.

- Đúc móng máy đủ khối lượng (bê-tông mác cao), tăng chiều sâu móng.

- Máy móc thiết bị phải được tổ chức hoạt động theo quy trình hợp lý sao cho tránh được tối đa các va chạm trong khâu bốc xếp nguyên liệu, thành phẩm.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BQL ngày ..... tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

<b>TT</b>	<b>Loại chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	1.200
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	360
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.200
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác). Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	6.000
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh	16 01 06	12
6	Bao bì mềm thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại.	18 01 01	12.300
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại.	18 01 02	550
8	Pin, ác quy chì thải	16 01 12	168
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	500
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	450
<b>Tổng cộng</b>			<b>22.740</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng (năm)</b>
1	Bao bì thùng carton, bao bì nilon	kg	100.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>100.000</b>

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:**

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	62.460
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>62.460</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng phuy thép, can nhựa.
- Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 30 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 30m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế nền bê tông, có mái che và có tường bao xung quanh và trang bị các thiết bị PCCC, tạo điều kiện cho công tác thu gom rác thải từ hoạt động sản xuất của nhà máy.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 30 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Tập kết chung khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều

124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BQL ngày ..... tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)*

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.